

Phụ lục 01A

THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU GÓI THẦU SỐ 02: MUA SẮM HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG ABBOTT ARCHITECT CI 16200

(Kèm theo Quyết định số 193/QĐ-BVUBĐN ngày 02/04/2026)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG	0400567178	24.248.864.591	24.248.864.591	24.248.864.591	12 tháng	12 tháng	
TỔNG CỘNG: 01 NHÀ THẦU			24.248.864.591	24.248.864.591	24.248.864.591			

PHỤ LỤC 02A

THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, THIẾT BỊ TRÚNG THẦU GÓI THẦU SỐ 02: MUA SẮM HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG ABBOTT ARCHITECT CI 16200

(Kèm theo Quyết định số 193/QĐ-BVUBĐN ngày 02/04/2026)

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG										
1	PP2500612 598	Công đo	Architect Reaction Vessels	7C15-03	Mỹ	Nypro Chicago Inc., Mỹ	Công phản ứng. Sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	Cái	300.000	1.386	415.800.000
2	PP2500612 599	ICT Module hoặc tương đương	ICT module	09D28-04	Nhật Bản	Canon Medical Systems Corporation, Nhật Bản	Bộ phận chip ion đồ dùng trên máy sinh hoá. Sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	Cái	3	46.068.880	138.206.640
3	PP2500612 600	Hóa chất định lượng T4 tự do	Architect FREE T4 Reagent Kit	7K65-29	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: anti-T4 (từ cừu). Giới hạn định lượng (LOQ) 0,4 ng/dL Sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	60.000	42.126	2.527.560.000
4	PP2500612 601	Hóa chất hiệu chuẩn ProGRP	ARCHITECT ProGRP Calibrators	1P45-03	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	48	97.155	4.663.440
5	PP2500612 602	Hóa chất định lượng ProGRP	ARCHITECT ProGRP Reagent Kit	1P45-27	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể kháng ProGRP (từ kháng thể đơn dòng chuột). Giới hạn phát hiện (LoD): ≤ 3 pg/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	1.300	205.810	267.553.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	PP2500612 603	Hóa chất hiệu chuẩn HBsAg	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Calibrators	2G22-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	24	310.024	7.440.576
7	PP2500612 604	Hóa chất định lượng T3 toàn phần	Architect TOTAL T3 Reagent Kit	7K64-27	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: anti-T3 (từ cừu). Khoảng đo từ 0,40 - 6,00 ng/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	36.100	36.266	1.309.202.600
8	PP2500612 605	Hóa chất hiệu chuẩn CA 15 - 3	ARCHITECT CA 15-3 Calibrators	2K44-02	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	72	94.325	6.791.400
9	PP2500612 606	Concentrated Wash Buffer hoặc tương đương	ARCHITECT Concentrated Wash Buffer	6C54-58	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Nước rửa có chứa muối đệm phosphate sử dụng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	932.100	281	261.920.100
10	PP2500612 607	Hóa chất định tính HBsAg	Architect HBsAg Qualitative II Reagent Kit	2G22-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: > 99,5%. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	22.900	41.000	938.900.000
11	PP2500612 608	Hóa chất định tính Anti - HCV	ARCHITECT Anti-HCV Reagent Kit	6C37-28	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: vi hạt phủ kháng nguyên HCV (E coli, nấm men, tái tổ hợp) trong dung dịch đệm MES. Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu > 99% Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	20.000	109.460	2.189.200.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
12	PP2500612609	Hóa chất hiệu chuẩn LH	ARCHITECT LH Calibrators	2P40-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon hoàng thể hoá (LH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	48	94.323	4.527.504
13	PP2500612610	Hóa chất định lượng LH	ARCHITECT LH Reagent Kit	2P40-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon hoàng thể hoá (LH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	500	57.748	28.874.000
14	PP2500612611	Hóa chất hiệu chuẩn Cyfra 21 - 1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Calibrators	2P55-01	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	97.125	6.993.000
15	PP2500612612	Hóa chất dùng trong xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Reagent Kit	4J27-27	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: vi hạt được phủ kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV p24 (đơn dòng, chuột) trong nước muối đệm TRIS. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: ≥ 99,5%. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	18.100	50.681	917.326.100
16	PP2500612613	Hóa chất định lượng LDH	Lactate Dehydrogenase2	04T0320	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Lactate Dehydrogenase để định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: L-(+)-lithium-lactate, NAD+ Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	7.200	2.269	16.336.800
17	PP2500612614	Hóa chất nội kiểm CA 19 - 9	ARCHITECT CA 19-9 XR Controls	2K91-12	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	72	84.267	6.067.224

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
18	PP2500612615	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	ARCHITECT Thyroglobulin Reagent Kit	5P20-25	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng Tg (kháng thể đơn dòng chuột). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci	test	13.300	108.770	1.446.641.000
19	PP2500612616	Hóa chất định lượng Anti Thyroglobulin	ARCHITECT Anti-Tg Reagent Kit	2K46-25	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Thyroglobulin người. Độ nhạy: ≤ 1,0 IU/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	13.300	58.230	774.459.000
20	PP2500612617	Hóa chất định lượng CA 15 - 3	ARCHITECT CA 15-3 Reagent Kit	2K44-27	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: 115D8 (chuột, kháng thể đơn dòng). Độ nhạy ≤ 0,5 U/mL Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	9.600	116.650	1.119.840.000
21	PP2500612618	Hóa chất hiệu chuẩn Troponin - I độ nhạy cao	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Calibrators	3P25-02	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	48	94.325	4.527.600
22	PP2500612619	Hóa chất định tính dùng trong xét nghiệm chẩn đoán giang mai	ARCHITECT Syphilis TP Reagent Kit	8D06-32	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Kháng nguyên TP (E.coli, tái tổ hợp). Độ nhạy ≥ 99,0%, độ đặc hiệu ≥ 99,76%. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	8.400	52.694	442.629.600

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
23	PP2500612620	Hóa chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Calibrator	4J27-03	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/ hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 1 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	12	620.049	7.440.588
24	PP2500612621	Hóa chất nội kiểm dùng trong xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Controls	4J27-12	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/ hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 4 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	160	67.225	10.756.000
25	PP2500612622	Hóa chất xét nghiệm Alanine Aminotransferase	Alanine Aminotransferase2	04S8830	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT) để định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	120.000	3.613	433.560.000
26	PP2500612623	Multiconstituent Calibrator hoặc tương đương	Multiconstituent Calibrator	1E65-06	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Tryglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	30	41.334	1.240.020
27	PP2500612624	ICT Reference Solution hoặc tương đương	ICT Reference Solution	1E49-21	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất dùng để định lượng Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần phản ứng Sodium, Potassium, Chloride Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	L	128	323.975	41.468.800

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
28	PP2500612 625	ICT Serum Calibrator hoặc tương đương	ICT Serum Calibrator	1E46-04	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong mẫu huyết thanh, bao gồm 2 nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	200	15.740	3.148.000
29	PP2500612 626	ICT Sample Diluent hoặc tương đương	ICT Sample Diluent	2P32-11	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Dung dịch dùng để thực hiện xét nghiệm định lượng Natri, Kali và Chloride trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người. Phương pháp pha loãng điện cực chọn lọc ion (Gián tiếp). Thành phần chất đệm . Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	10.230	3.025	30.945.750
30	PP2500612 627	Hóa chất định lượng Ig M	Immunoglobulin M	01E0124	Nhật Bản	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Immunoglobulin M (IgM) để định lượng IgM có trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng IgM người trong huyết thanh dê. Giới hạn định lượng (LOQ): ≤ 2 mg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	1.116	13.841	15.446.556
31	PP2500612 628	Hóa chất định lượng Ig E	Quantia IgE	6K42-02	Nhật Bản	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất xét nghiệm Quantia IgE định lượng immunoglobulin E (IgE) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng IgE người. Giới hạn định lượng (LOQ): 19,1 IU/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	805	109.651	88.269.055
32	PP2500612 629	Hóa chất định lượng Ig A	Immunoglobulin A	09D9824	Nhật Bản	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Immunoglobulin A được sử dụng để định lượng IgA trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng IgA người trong huyết thanh dê. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	1.116	15.071	16.819.236
33	PP2500612 630	Hóa chất định lượng Ig G	Immunoglobulin G	09D9924	Nhật Bản	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Immunoglobulin G được sử dụng để định lượng IgG trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng IgG người trong huyết thanh dê. Giới hạn định lượng (LOQ): ≤ 61 mg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	1.164	15.980	18.600.720

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
34	PP2500612 631	Hóa chất định lượng chuỗi nhẹ Lambda	Lambda Light Chains	4P80-30	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm chuỗi lambda nhẹ để đo độ đục miễn dịch định lượng chuỗi lambda nhẹ dạng tự do và dạng liên kết trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Dung dịch đệm phosphate, PEG, dung dịch đệm Tris, Kháng huyết thanh đa dòng (dê), kháng chuỗi nhẹ lambda. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	600	93.765	56.259.000
35	PP2500612 632	Multichem - S Plus (Assayed) Level 3 hoặc tương đương	Multichem S Plus Assayed	05P78-12	Ireland	Techno-path Manufacturing Ltd, Ireland	Hóa chất kiểm chứng chung cho xét nghiệm sinh hóa mức 3. Thành phần từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	420	45.800	19.236.000
36	PP2500612 633	Hóa chất hiệu chuẩn Anti - HCV	ARCHITECT Anti-HCV Calibrator	6C37-02	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 1 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	16	582.750	9.324.000
37	PP2500612 634	Hóa chất nội kiểm Anti - HCV	ARCHITECT Anti-HCV Controls	6C37-15	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	80	125.000	10.000.000
38	PP2500612 635	Hóa chất xét nghiệm ASPARTATE AMINOTRANSFERASE	Aspartate Aminotransferase2	04S9030	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST) để định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	108.000	3.759	405.972.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
39	PP2500612 636	Hóa chất định lượng AFP	ARCHITECT AFP Reagent Kit	3P36-27	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP). Thành phần: Anti-AFP (chuột, kháng thể đơn dòng). Giới hạn định lượng (LoQ): ≤ 2,0 ng/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	6.700	52.199	349.733.300
40	PP2500612 637	Hóa chất định lượng CK - MB	CK-MB	6K25-30	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm CK-MB sử dụng để xác định động học của isoenzyme CK-MB và CK-BB của creatine kinase trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: Kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CK-M,... Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	500	24.810	12.405.000
41	PP2500612 638	Hóa chất hiệu chuẩn CRP	CRP Calibrator set	6K26-10	Nhật Bản	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CRP Vario. Thành phần: được điều chế bằng cách pha loãng CRP với huyết thanh người và ổn định bằng cách thêm sodium azide. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	42	296.672	12.460.224
42	PP2500612 639	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	Calcium2	04S9120	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Xét nghiệm định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần tối thiểu: Arsenazo III Khoảng đo: 0.5 - 24.0 mg/dL Giới hạn định lượng (LoQ): 0.5 mg/dL Giới hạn phát hiện (LoD): 0.3 mg/dL (huyết thanh/huyết tương), 0.2 mg/dL (nước tiểu) Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	86.400	1.441	124.502.400
43	PP2500612 640	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Direct Bilirubin	8G63-22	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp được dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Giới hạn định lượng (LOQ): ≤ 0,10 mg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	12.000	3.087	37.044.000
44	PP2500612 641	Hóa chất hiệu chuẩn Anti - HBs	ARCHITECT Anti-HBs Calibrators	7C18-03	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	48	103.341	4.960.368

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (Quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
45	PP2500612 642	Hóa chất nội kiểm Anti - HBs	ARCHITECT Anti-HBs Controls	7C18-13	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng nồng độ kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 1620	ml	72	89.634	6.453.648
46	PP2500612 643	Hóa chất định lượng Anti - HBs	ARCHITECT Anti-HBs Reagent Kit	7C18-29	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, để định lượng nồng độ kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Vi hạt phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B. Giới hạn Định lượng (LoQ): 2,50 mIU/mL Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	500	43.132	21.566.000
47	PP2500612 644	Trigger Solution hoặc tương đương	ARCHITECT Trigger Solution	6C55-63	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Dung dịch kích hoạt cho phản ứng phát quang của thiết bị. Thành phần chứa sodium hydroxide. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	144.300	317	45.743.100
48	PP2500612 645	Hóa chất định lượng HDL	Ultra HDL	3K33-22	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất xét nghiệm Ultra HDL (UHDL) được sử dụng để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao (HDL) trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: Cholesterol oxidase, Peroxidase,.... Giới hạn định lượng (LOQ): 5 mg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	7.200	12.585	90.612.000
49	PP2500612 646	Hóa chất định lượng Troponin - I độ nhạy cao	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Reagent Kit	3P25-27	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Thành phần: Kháng thể kháng troponin I (từ kháng thể đơn dòng chuột). Giới hạn định lượng (LOQ): ≤ 3,2 pg/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	400	64.000	25.600.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
50	PP2500612 647	Hóa chất định lượng Glucose	Glucose	3L82-22	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất xét nghiệm Glucose để định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người. Thành phần: ATP .2Na, NAD, G-6-PDH, Hexokinase Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	90.000	2.772	249.480.000
51	PP2500612 648	Pre - Trigger Solution hoặc tương đương	ARCHITECT Pre-Trigger Solution	6E23-68	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Dung dịch tiền kích hoạt cho phản ứng phát quang của thiết bị. Thành phần chứa hydrogen peroxide. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	117.000	779	91.143.000
52	PP2500612 649	Dung dịch rửa kiềm	Alkaline Wash	9D31-20	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Dung dịch dùng rửa tính kiềm. Thành phần: NaOCl, NaOH , KOH Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	52.000	2.410	125.320.000
53	PP2500612 650	Dung dịch rửa máy có nồng độ Acid	ACID WASH	6K01-20	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Dung dịch Acid Wash. Thành phần: Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	52.000	2.415	125.580.000
54	PP2500612 651	Hóa chất định lượng Amylase	Amylase2	04S8920	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Amylase để định lượng amylase trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần: α -glucosidase, Ethylidene-4-NP-G7. Giới hạn định lượng (LOQ): 3 U/L (mẫu huyết thanh/huyết tương). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	1.920	8.823	16.940.160
55	PP2500612 652	Hóa chất định lượng Cyfra 21 - 1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Reagent Kit	2P55-25	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo 0.5-100 ng/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	4.700	89.836	422.229.200

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
56	PP2500612 653	Hóa chất định lượng CK	Creatine Kinase	7D63-22	Nhật Bản	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hóa chất xét nghiệm Creatine Kinase được dùng để định lượng creatine kinase trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: Muối ADP potassium, G-6-PDH (Leuconostoc mesenteroides), Glucose, Hexokinase (nấm men), Magnesium acetate, NAC, Creatine phosphate,... Giới hạn định lượng (LOQ): 6,6 U/L . Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	1.250	7.224	9.030.000
57	PP2500612 654	Hóa chất định lượng Gamma - Glutamyl Transferase	Gamma-Glutamyl Transferase2	04T0020	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) để định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: Glycylglycine, Glupac. Giới hạn định lượng (LOQ): 5 U/L. Giới hạn phát hiện (LOD): 3 U/L. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	5.400	2.293	12.382.200
58	PP2500612 655	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Total Protein2	04U4420	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: đồng (II) sulfate pentahydrate. Giới hạn định lượng (LOQ): 0,2 g/dL. Giới hạn phát hiện (LOD): 0,2 g/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	8.800	1.263	11.114.400
59	PP2500612 656	Hóa chất định lượng CA 125	ARCHITECT CA 125 II Reagent Kit	2K45-29	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy: ≤ 1.0 U/mL Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	5.000	115.634	578.170.000
60	PP2500612 657	Detergent A hoặc tương đương	Detergent A	1J72-20	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Dung dịch chất tẩy A. Thành phần 2-aminoethanol, Sodium acetate, 3-methyl-3-methoxybutanol, Diethylene glycol monoethyl ether, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer, Polyoxyalkylene ether, Polyoxyethylene ether, Citric acid. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	29.000	3.029	87.841.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
61	PP2500612 658	Hóa chất hiệu chuẩn Ferritin	Architect Ferritin Calibrators	7K59-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	16	288.634	4.618.144
62	PP2500612 659	Hóa chất định lượng Ferritin	ARCHITECT Ferritin Reagent Kit	7K59-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy: ≤ 1 ng/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	500	58.955	29.477.500
63	PP2500612 660	Hóa chất hiệu chuẩn TSH	Architect TSH Calibrators	7K62-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	24	294.425	7.066.200
64	PP2500612 661	Hóa chất nội kiểm TSH	Architect TSH Controls	7K62-10	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	72	88.359	6.361.848
65	PP2500612 662	Hóa chất định lượng TSH	Architect TSH Reagent Kit	7K62-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Anti-β TSH (chuột, kháng thể đơn dòng). Anti-α TSH (chuột, kháng thể đơn dòng). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	53.400	52.424	2.799.441.600
66	PP2500612 663	Hóa chất hiệu chuẩn T3 toàn phần	Architect TOTAL T3 Calibrators	7K64-02	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	90.038	6.482.736

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
67	PP2500612664	Hóa chất định lượng Creatinin	Creatinine2	04S9520	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Creatinine để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần: acid picric. Trong mẫu huyết thanh/huyết tương giới hạn phát hiện (LOD): 0,04 mg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	115.200	1.494	172.108.800
68	PP2500612665	Hóa chất hiệu chuẩn T4 tự do	Architect FREE T4 Calibrators	7K65-02	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Miễn dịch vi hạt Hóa phát quang (CMIA) để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương người. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	94.325	6.791.400
69	PP2500612666	Hóa chất nội kiểm T4 tự do	Architect FREE T4 Controls	7K65-10	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	85.531	6.158.232
70	PP2500612667	Hóa chất định lượng Triglyceride	Triglyceride2	04T1030	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: adenosine-5'-triphosphate, 4-aminoantipyrine, glycerol kinase, lipoprotein lipase, L-glycerol-3-phosphate oxidase, n,n-bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline, peroxidase. Giới hạn định lượng (LOQ): 4 mg/dL. Giới hạn phát hiện (LOD): 2 mg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	19.200	6.454	123.916.800
71	PP2500612668	Hóa chất hiệu chuẩn CEA	ARCHITECT CEA Calibrators	7K68-02	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phổi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	24	293.750	7.050.000
72	PP2500612669	Hóa chất nội kiểm CEA	ARCHITECT CEA Controls	7K68-12	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phổi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	72	85.531	6.158.232

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
73	PP2500612 670	Hóa chất định lượng CEA	ARCHITECT CEA Reagent Kit	7K68-27	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành Phần: anti-CEA (kháng thể đơn dòng, chuột). Độ nhạy: < 0,5 ng/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	11.300	58.564	661.773.200
74	PP2500612 671	Hóa chất nội kiểm PSA toàn phần	ARCHITECT TOTAL PSA Controls	7K70-10	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	48	83.250	3.996.000
75	PP2500612 672	Hóa chất định lượng CA 19 - 9	ARCHITECT CA 19-9 XR Reagent kit	2K91-32	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất của phương pháp xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: 1116-NS-19-9 (chuột, kháng thể đơn dòng). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	2.400	116.180	278.832.000
76	PP2500612 673	Hóa chất hiệu chuẩn PSA tự do	Architect FREE PSA Calibrators	7K71-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt dạng tự do (Free PSA) trong mẫu huyết thanh người. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	16	298.542	4.776.672
77	PP2500612 674	Hóa chất nội kiểm PSA tự do	Architect FREE PSA Controls	7K71-10	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt dạng tự do (Free PSA) trong mẫu huyết thanh người. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	85.532	6.158.304

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
78	PP2500612 675	Hóa chất định lượng PSA tự do	ARCHITECT Free PSA Reagent Kit	7K71-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt dạng tự do (Free PSA) trong mẫu huyết thanh người. Thành phần: Anti-Free PSA (kháng thể đơn dòng từ chuột). Khoảng đo từ 0,008 ng/mL đến 30 ng/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	700	109.868	76.907.600
79	PP2500612 676	Hoá chất xét nghiệm TRAb	TRAb Reagent Kit	09P0825	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh. Thành phần: IgG (kháng thể đơn dòng từ chuột). Giới hạn định lượng (LOQ): 1,26 IU/L. Giới hạn phát hiện (LOD): 0,70 IU/L. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	2.400	254.950	611.880.000
80	PP2500612 677	Hóa chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm chẩn đoán giang mai	ARCHITECT Syphilis TP Calibrator	8D06-04	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	12	621.614	7.459.368
81	PP2500612 678	Hóa chất hiệu chuẩn Cortisol	ARCHITECT Cortisol Calibrators	8D15-02	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	97.155	2.331.720
82	PP2500612 679	Hóa chất định lượng Cortisol	ARCHITECT Cortisol Reagent Kit	8D15-25	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành Phần: Anti-cortisol (kháng thể đơn dòng, chuột). Độ nhạy: ≤ 1 µg/dL Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	400	84.860	33.944.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (Quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
83	PP2500612 680	Hóa chất hiệu chuẩn SCC	ARCHITECT SCC Calibrators	8D18-02	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	104.620	2.510.880
84	PP2500612 681	Hóa chất định lượng SCC	ARCHITECT SCC Reagent Kit	8D18-28	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Kháng thể kháng kháng nguyên SCC (chuột, đơn dòng). Độ nhạy < 0,1 ng/mL Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	200	109.370	21.874.000
85	PP2500612 682	Hóa chất hiệu chuẩn PTH	Architect Intact PTH Calibrators	8K25-04	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PTH trong huyết thanh hoặc huyết tương người, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	98.613	7.100.136
86	PP2500612 683	Hóa chất định lượng PTH	ARCHITECT Intact PTH Reagent Kit	8K25-28	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PTH trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Anti-PTH. Độ nhạy: ≤ 1 pg/mL . Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	2.300	59.907	137.786.100
87	PP2500612 684	Dung dịch rửa buồng ủ	Water Bath Additive	9D29-20	Trung Quốc	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Dung dịch phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn. Thành phần: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one, 2-methyl-4-isothiazolin-3-one. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	7.000	2.442	17.094.000
88	PP2500612 685	Hóa chất hiệu chuẩn Pivka - II	Architect PIVKA-II Calibrators	2P48-01	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	48	96.469	4.630.512

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
89	PP2500612 686	Hóa chất nội kiểm Pivka - II	Architect PIVKA-II Controls	2P48-10	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	48	83.672	4.016.256
90	PP2500612 687	Hóa chất định lượng Pivka - II	Architect PIVKA-II Reagent Kit	2P48-25	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để thực hiện định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng PIVKA-II (từ kháng thể đơn dòng chuột). Giới hạn định lượng LoQ: 5,06 mAU/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	400	421.785	168.714.000
91	PP2500612 688	Hóa chất hiệu chuẩn FSH	ARCHITECT FSH Calibrators	7K75-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng hormon kích thích nang noãn (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	16	274.925	4.398.800
92	PP2500612 689	Hóa chất định lượng FSH	ARCHITECT FSH Reagent Kit	7K75-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích nang noãn (follicle stimulating, FSH) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành Phần: Anti-β FSH (kháng thể đơn dòng, từ chuột). Nồng độ tối thiểu: 0,1% rắn. Độ nhạy: < 0,05 mIU/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	500	57.747	28.873.500
93	PP2500612 690	Hóa chất định lượng PCT	Architect B-R-A-H-M-S PCT Reagent Kit	6P22-25	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ tuyến tính từ 0,02 đến 100,00 ng/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	700	185.850	130.095.000
94	PP2500612 691	Hóa chất hiệu chuẩn PCT	Architect B-R-A-H-M-S PCT Calibrators	6P22-01	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	36	368.498	13.265.928

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (Quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
95	PP2500612 692	Hóa chất nội kiểm PCT	Architect B-R-A-H-M-S PCT Controls	6P22-10	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	90	163.719	14.734.710
96	PP2500612 693	Hóa chất hiệu chuẩn Bilirubin	Bilirubin Calibrator	1E66-05	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa Bilirubin toàn phần và Bilirubin trực tiếp. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	60	76.899	4.613.940
97	PP2500612 694	Detergent B hoặc tương đương	Detergent B	2J94-22	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Dung dịch Detergent B dùng cho các xét nghiệm trên hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Cồn, C11-15-secondary, ethoxylated, Natri hydroxide. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	800	27.082	21.665.600
98	PP2500612 695	Dung dịch rửa kim	ARCHITECT Probe Conditioning Solution	1L56-40	Đức	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Dung dịch bảo quản máy hằng ngày. Thành phần chứa huyết tương người đã canxi hóa lại. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	500	56.549	28.274.500
99	PP2500612 696	Hóa chất nội kiểm Pro GRP	ARCHITECT ProGRP Controls	1P45-12	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	84.267	6.067.224
100	PP2500612 697	Hóa chất nội kiểm CA 15 - 3	ARCHITECT CA 15-3 Controls	2K44-11	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	48	134.450	6.453.600
101	PP2500612 698	Hóa chất hiệu chuẩn CA 125	ARCHITECT CA 125 II Calibrators	2K45-02	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	97.584	7.026.048

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
102	PP2500612 699	Hóa chất nội kiểm CA 125	ARCHITECT CA 125 II Controls	2K45-11	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	89.633	6.453.576
103	PP2500612 700	Hóa chất định lượng và định tính β - hCG toàn phần	Architect Total β -hCG Reagent Kit	7K78-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Miễn dịch Vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành Phần: Chất kết hợp anti- β -hCG (chuột, đơn dòng) có đánh dấu. Nồng độ tối thiểu: 2,9 μ g/mL. Độ nhạy: \leq 1,2 mIU/mL Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	2.700	57.750	155.925.000
104	PP2500612 701	Hóa chất hiệu chuẩn Anti - TPO	ARCHITECT Anti-TPO Calibrators	2K47-01	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	96.469	6.945.768
105	PP2500612 702	Hóa chất nội kiểm Anti - TPO	ARCHITECT Anti-TPO Controls	2K47-10	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương gồm 2 mức nồng độ. Thành phần là huyết tương người trong đệm phosphate với chất ổn định protein (tử bò). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	40	251.016	10.040.640
106	PP2500612 703	Hóa chất hiệu chuẩn CA 19 - 9	ARCHITECT CA 19-9 XR Calibrators	2K91-03	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng chất xác định phản ứng I116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	98.613	7.100.136
107	PP2500612 704	Hóa chất hiệu chuẩn Testosterone thế hệ 2	ARCHITECT 2nd Generation Testosterone Calibrators	2P13-01	Anh	Axis-Shield Diagnostics Limited, Anh	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	48	94.322	4.527.456

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
108	PP2500612705	Hóa chất định lượng Testosterone thể hệ 2	ARCHITECT 2nd Generation Testosterone Reagent Kit	2P13-28	Anh	Axis-Shield Diagnostics Limited, Anh	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Anti-testosterone (kháng thể đơn dòng từ cừu). Giới hạn định lượng (LoQ): ≤ 0,15 nmol/L . Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	200	58.098	11.619.600
109	PP2500612706	Hóa chất hiệu chuẩn HE4	ARCHITECT HE4 Calibrators	2P54-01	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	100.854	2.420.496
110	PP2500612707	Hóa chất nội kiểm HE4	ARCHITECT HE4 Controls	2P54-10	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	48	87.475	4.198.800
111	PP2500612708	Hóa chất định lượng HE4	ARCHITECT HE4 Reagent Kit	2P54-25	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh. Thành phần: Anti-HE4 (chuột, kháng thể đơn dòng). Giới hạn Định lượng (LoQ) ≤ 20 pmol/L. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	200	213.646	42.729.200
112	PP2500612709	Hóa chất nội kiểm Cyfra 21 - 1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Controls	2P55-10	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương, gồm 3 mức nồng độ: thấp, trung bình, cao. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	120	85.903	10.308.360
113	PP2500612710	Hóa chất nội kiểm Troponin - I độ nhạy cao	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Controls	3P25-11	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	120	87.885	10.546.200

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
114	PP2500612 711	Hóa chất hiệu chuẩn AFP	ARCHITECT AFP Calibrators	3P36-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng alpha-fetoprotein (AFP), bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	94.320	6.791.040
115	PP2500612 712	Hóa chất nội kiểm AFP	ARCHITECT AFP Controls	3P36-10	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng alpha-fetoprotein (AFP), bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	89.634	6.453.648
116	PP2500612 713	Hóa chất hiệu chuẩn Protein chuyên biệt	Specific Proteins Multiconstituent Calibrator	1E78-04	Nhật Bản	Nittobo Medical Co., Ltd, Nhật Bản	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa: Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Complement C3 (C3), Complement C4 (C4), Haptoglobin, và Transferrin, bao gồm 5 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	15	431.077	6.466.155
117	PP2500612 714	ICT Cleaning Fluid hoặc tương đương	ICT Cleaning Fluid	1E50-20	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Dung dịch rửa để loại bỏ protein khỏi chip tích hợp điện cực và các kim hút trên máy sinh hóa. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	540	5.556	3.000.240
118	PP2500612 715	Hóa chất hiệu chuẩn Ig E	Quantia IgE Standard	6K50-03	Nhật Bản	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Chất chuẩn xét nghiệm để định lượng globulin miễn dịch E (IgE) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, bao gồm 5 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	15	361.463	5.421.945
119	PP2500612 716	Multichem - S Plus (Assayed) Level 1 hoặc tương đương	Multichem S Plus Assayed	05P78-10	Ireland	Techno-path Manufacturing Ltd, Ireland	Hoá chất kiểm chứng chung cho xét nghiệm sinh hóa mức 1. Thành phần từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	420	45.800	19.236.000
120	PP2500612 717	Multichem - S Plus (Assayed) Level 2 hoặc tương đương	Multichem S Plus Assayed	05P78-11	Ireland	Techno-path Manufacturing Ltd, Ireland	Hoá chất kiểm chứng chung cho xét nghiệm sinh hóa mức 2. Thành phần từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	420	45.800	19.236.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (Quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
121	PP2500612 718	Hóa chất hiệu chuẩn HBeAg	ARCHITECT HBeAg Calibrators	6C32-01	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	16	289.406	4.630.496
122	PP2500612 719	Hóa chất nội kiểm Hbe Ag	ARCHITECT HBeAg Controls	6C32-10	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	48	134.450	6.453.600
123	PP2500612 720	Hóa chất định tính và định lượng HBeAg	ARCHITECT HBeAg Reagent Kit	6C32-27	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính (cũng có thể được sử dụng để định lượng) kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành Phần: Kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (chuột, đơn dòng). Độ nhạy: $\geq 99,5\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99,0\%$. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	500	60.000	30.000.000
124	PP2500612 721	Hóa chất hiệu chuẩn CK - MB	CK-MB Calibrator	6K25-10	Đức	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất chuẩn xét nghiệm MULTIGENT CK-MB. Thành phần: CK-MM từ người và CK-BB từ não lợn. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	2	579.600	1.159.200
125	PP2500612 722	Hóa chất nội kiểm CK - MB	CK-MB Control	6K25-20	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm MULTIGENT CK-MB. Thành phần: CK-MM gốc từ người và CK-BB chiết xuất từ não lợn. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	10	571.032	5.710.320
126	PP2500612 723	Hóa chất định lượng Cholesterol	Cholesterol2	04S9220	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol để định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: Cholesterol esterase, TODB, Cholesterol oxidase, 4-aminoantipyrine, Peroxidase. Giới hạn định lượng (LOQ): 5 mg/dL. Giới hạn phát hiện (LOD): 2 mg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	16.000	2.828	45.248.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
127	PP2500612724	Hóa chất hiệu chuẩn Protein trong huyết tương	Plasmaproteins Cal 3x	6K31-10	Mỹ	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất hiệu chuẩn định lượng protein huyết tương. Thành phần: protein huyết tương trong huyết thanh người. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	12	544.450	6.533.400
128	PP2500612725	Immuno Control Set hoặc tương đương	Immuno Control set	6K32-22	Mỹ	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm Ceruloplasmin, CRP Vario. Chuỗi nhẹ Kappa, chuỗi nhẹ Lambda sử dụng phương pháp đo độ đục miễn dịch. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	28	1.377.975	38.583.300
129	PP2500612726	Hóa chất hiệu chuẩn β 2 - Microglobulin	QUANTIA β 2-MICROGLOBULIN STANDARD	6K47-03	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng β 2-microglobulin (β 2M) trong mẫu huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người, bao gồm 1 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	6	674.135	4.044.810
130	PP2500612727	Hóa chất nội kiểm Protein	Quantia PROTEINS Control	6K53-02	Mỹ	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm Quantia (A1AGP, A1AT, β 2M) bằng phương pháp đo độ đục. Bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	362.970	8.711.280
131	PP2500612728	Hóa chất nội kiểm Ammonia	Ammonia Controls	6K89-20	Mỹ	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm Ammonia Ultra định lượng enzym của ammonia trong huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	60	120.551	7.233.060
132	PP2500612729	Hóa chất định lượng PSA toàn phần	Architect Total PSA Reagent Kit	7K70-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Miễn dịch Vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và phức hợp PSA với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người Thành Phần: Anti-PSA (kháng thể đơn dòng, chuột) chất kết hợp có đánh dấu acridinium. Nồng độ tối thiểu: 10 ng/mL Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	2.400	114.900	275.760.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
133	PP2500612730	Hóa chất định lượng sắt	Iron2	04T0220	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Iron được sử dụng để đo màu trực tiếp của sắt không tách đạm trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: guanidine hydrochloride, ferene-S, L-ascorbic acid. Giới hạn định lượng (LOQ): 7 µg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	500	4.236	2.118.000
134	PP2500612731	Định lượng chuỗi nhẹ Kappa	Kappa Light Chains	6K96-30	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm Kappa Light Chains định lượng các chuỗi nhẹ kappa dạng gắn kết và tự do trong huyết thanh hay huyết tương người bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	820	91.478	75.011.960
135	PP2500612732	Hóa chất nội kiểm HBs Ag	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Controls	2G22-10	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B HBsAg trong mẫu huyết thanh và huyết tương người, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	80	130.863	10.469.040
136	PP2500612733	Hóa chất nội kiểm chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Multichem IA Plus	05P76-10	Ireland	Techno-path Manufacturing Ltd, Ireland	Hóa chất kiểm chứng gồm 3 mức nồng độ cho các xét nghiệm miễn dịch vancomycin, theophyllin, phenytoin, digoxin, folate, vitamin b12, BNP, homocystein, Tro-I, Thành phần điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	540	34.217	18.477.180
137	PP2500612734	Hóa chất định lượng Alkaline Phosphat	Alkaline Phosphatase2	04S8720	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Alkaline Phosphatase được dùng để định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: 2-amino-2-methylpropanol, : 4-nitrophenyl phosphat. Giới hạn định lượng (LOQ): 9 U/L. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	1.600	3.085	4.936.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
138	PP2500612 735	Hóa chất hiệu chuẩn PSA toàn phần	ARCHITECT TOTAL PSA Calibrators	7K70-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	295.838	7.100.112
139	PP2500612 736	Hóa chất hiệu chuẩn Prolactin	ARCHITECT PROLACTIN Calibrators	7K76-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	8	282.975	2.263.800
140	PP2500612 737	Hóa chất nội kiểm Prolactin	ARCHITECT PROLACTIN Controls	7K76-10	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	89.634	2.151.216
141	PP2500612 738	Hóa chất định lượng Prolactin	ARCHITECT PROLACTIN Reagent Kit	7K76-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Anti-prolactin (chuột, kháng thể đơn dòng). Nồng độ tối thiểu: 0,1% rắn - Độ nhạy: <0,6 ng/mL . Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	100	49.371	4.937.100
142	PP2500612 739	Hóa chất hiệu chuẩn β - hCG toàn phần	ARCHITECT TOTAL β -hCG Calibrators	7K78-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	95.833	6.899.976
143	PP2500612 740	Hóa chất nội kiểm dùng trong xét nghiệm chẩn đoán giang mai	ARCHITECT Syphilis TP Controls	8D06-13	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	64	133.139	8.520.896

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
144	PP2500612741	Hóa chất xét nghiệm Hemoglobin A1c	Hemoglobin A1c	4P52-20	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất xét nghiệm Hemoglobin A1c để định lượng in vitro phần trăm hemoglobin A1c hay phần HbA1c trong máu toàn phần và trong mẫu máu tán huyết. Thành phần: Muối natri 10-(carboxymethylaminocarbonyl)-3,7-bis(dimethylamino) phenothiazine; Protease, Peroxidase, Fructosyl-peptide-oxidase Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect.	test	5.400	29.486	159.224.400
145	PP2500612742	Hóa chất hiệu chuẩn Pepsinogen I	ARCHITECT Pepsinogen I Calibrators	8D07-01	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	8	282.970	2.263.760
146	PP2500612743	Hóa chất nội kiểm Pepsinogen I	ARCHITECT Pepsinogen I Controls	8D07-10	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	81.810	1.963.440
147	PP2500612744	Hóa chất định lượng Pepsinogen I	ARCHITECT Pepsinogen I Reagent Kit	8D07-26	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Kháng thể kháng PG I người (từ chuột, đơn dòng). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	100	99.330	9.933.000
148	PP2500612745	Hóa chất nội kiểm SCC	ARCHITECT SCC Controls	8D18-12	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott	ml	48	90.750	4.356.000
149	PP2500612746	Hóa chất nội kiểm PTH	ARCHITECT Intact PTH Controls	8K25-13	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PTH trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	96	84.058	8.069.568

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
150	PP2500612 747	Hóa chất định lượng CRP	CRP Vario	6K26-30	Nhật Bản	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm định lượng xác định protein phản ứng C trong huyết thanh hay huyết tương người. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	7.800	24.019	187.348.200
151	PP2500612 748	Hóa chất hiệu chuẩn Pepsinogen II	ARCHITECT Pepsinogen II Calibrators	9D65-01	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	8	282.969	2.263.752
152	PP2500612 749	Hóa chất nội kiểm Pepsinogen II	ARCHITECT Pepsinogen II Controls	9D65-10	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương, Bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	81.810	1.963.440
153	PP2500612 750	Hóa chất định lượng Pepsinogen II	ARCHITECT Pepsinogen II Reagent Kit	9D65-28	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Kháng thể kháng PG II người (từ chuột, đơn dòng) Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	100	99.330	9.933.000
154	PP2500612 751	Hóa chất hiệu chuẩn Estradiol	ARCHITECT ESTRADIOL Calibrators	7K72-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	60	75.450	4.527.000
155	PP2500612 752	Hóa chất định lượng Estradiol	ARCHITECT ESTRADIOL Reagent Kit	7K72-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Anti-Estradiol (thỏ, đơn dòng). Độ nhạy: ≤ 10 pg/mL Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	500	55.287	27.643.500
156	PP2500612 753	Hóa chất định lượng Protein trong các dịch cơ thể	Urine/CSF Protein	7D79-32	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hóa chất xét nghiệm Urine/CSF Protein (Upro) để định lượng protein trong nước tiểu hoặc dịch não tủy. Thành phần: Đệm carbonate, Sodium chloride, Benzethonium chlorid. Giới hạn định lượng (LOQ): 6,75 mg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	209	11.299	2.361.491

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
157	PP2500612754	Hóa chất hiệu chuẩn Protein trong các dịch cơ thể	Urine/CSF Protein Calibrator	1E71-03	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Urine/CSF Protein, bao gồm 5 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	50	94.460	4.723.000
158	PP2500612755	Hóa chất hiệu chuẩn Anti - Tg	ARCHITECT Anti-Tg Calibrators	2K46-01	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	94.323	6.791.256
159	PP2500612756	Hóa chất định lượng Progesteron	ARCHITECT Progesterone Reagent Kit	7K77-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Phức hợp anti-fluorescein (chuyết, kháng thể đơn dòng) progesterone fluorescein. Độ nhạy: ≤ 0,1 ng/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	100	57.747	5.774.700
160	PP2500612757	Hóa chất nội kiểm Progesteron	ARCHITECT Progesterone Controls	7K77-10	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng progesteron trong huyết thanh và huyết tương, Bao gồm 3 mức nồng độ Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	12	170.642	2.047.704
161	PP2500612758	Hóa chất hiệu chuẩn Progesteron	ARCHITECT Progesterone Calibrators	7K77-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng progesteron trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	8	288.775	2.310.200
162	PP2500612759	Hóa chất định lượng Anti - TPO	ARCHITECT Anti-TPO Reagent Kit	2K47-25	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Chất thử cho xét nghiệm định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy ≤ 1.0 IU/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	900	59.063	53.156.700

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
163	PP2500612760	Hóa chất hiệu chuẩn Thyroglobulin	ARCHITECT Thyroglobulin Calibrators	5P20-01	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	100.328	7.223.616
164	PP2500612761	Hóa chất nội kiểm Thyroglobulin	ARCHITECT Thyroglobulin Controls	5P20-10	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	120	95.169	11.420.280
165	PP2500612762	Chất hiệu chuẩn NSE	NSE Calibrators	06P3201	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	28	131.625	3.685.500
166	PP2500612763	Chất kiểm chứng NSE	NSE Controls	06P3210	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	122.850	2.948.400
167	PP2500612764	Hóa chất xét nghiệm NSE	NSE Reagent Kit	06P3225	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. Thành phần: Chất kết hợp Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột) có đánh dấu acridinium. Giới hạn định lượng (LoQ): 1,6 ng/ml. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	100	147.420	14.742.000
168	PP2500612765	Hóa chất định lượng Albumin	Albumin BCG2	04T3420	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Albumin BCG để định lượng Albumin trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: Xanh bromocresol. Giới hạn định lượng (LOQ): 0,3 g/dL. Giới hạn phát hiện (LOD): 0,3 g/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	13.572	1.772	24.049.584

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
169	PP2500612766	DIRECT LDL hoặc tương đương	Direct LDL	1E31-20	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: 4-aminoantipyrine, Ascorbic acid oxidase, peroxidase, cholesterol oxidase, cholesterol esterase, N,N-bis (4-sulfobutyl)-m-toluidine, disodium,... Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	4.950	26.732	132.323.400
170	PP2500612767	Chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c	Hemoglobin A1c Calibrators	4P52-01	Nhật Bản	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Hemoglobin A1c để định lượng in vitro phần trăm hemoglobin A1c hay phần HbA1c trong máu toàn phần và trong mẫu máu tán huyết, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect	ml	9,6	739.590	7.100.064
171	PP2500612768	Hóa chất định lượng β 2 - Microglobulin	QUANTIA β 2-MICROGLOBULIN	6K39-02	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất xét nghiệm β 2-Microglobulin được dùng để định lượng β 2-microglobulin (β 2M) trong mẫu huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành phần: kháng thể IgG (thỏ) kháng kháng nguyên β 2M. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	869	95.408	82.909.552
172	PP2500612769	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Consolidated Chemistry Calibrator	04V1501	Anh	Randox Science Park, Anh	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng cho thực hiện định lượng, bao gồm 1 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	180	62.005	11.160.900
173	PP2500612770	Hóa chất xét nghiệm Prealbumin	Prealbumin	01E0224	Nhật Bản	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Prealbumin được thực hiện để định lượng prealbumin trong huyết thanh người. Giới hạn định lượng (LOQ): ≤ 1 mg/dL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	480	18.960	9.100.800
174	PP2500612771	Hóa chất hiệu chuẩn PREALBUMIN	Prealbumin Calibrator	6E57-03	Nhật Bản	Nittobo Medical Co., Ltd, Nhật Bản	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng prealbumin trong huyết thanh người, bao gồm 5 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	10	449.017	4.490.170

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
175	PP2500612 772	Hoá chất xét nghiệm Magnesium	Magnesium	03P6824	Nhật Bản	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Magnesium được dùng để định lượng Magie trong mẫu huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành phần: Isocitrate dehydrogenase, D-Isocitrate potassium salt. Giới hạn định lượng (LOQ): 0,16 mg/dL (mẫu huyết thanh/ huyết tương). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	2.000	3.931	7.862.000
176	PP2500612 773	Hoá chất xét nghiệm Phosphorus	Phosphorus2	04T0720	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Phosphorous để định lượng phospho trong mẫu huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần: ammonium molybdate tetrahydrate Giá trị định lượng (LOQ): 0,4 mg/dL đối với huyết thanh, 2,4 mg/dL đối với nước tiểu. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	400	1.880	752.000
177	PP2500612 774	Hóa chất định lượng Acid Uric	Uric Acid2	04T1320	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần: TODB, 4-aminoantipyrine, peroxidase, uricase Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	5.120	2.180	11.161.600
178	PP2500612 775	Hoá chất hiệu chuẩn TrAb	TRAb Calibrators	09P0801	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	72	218.542	15.735.024
179	PP2500612 776	Hoá chất nội kiểm TRAb	TRAb Controls	09P0810	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	96	98.596	9.465.216
180	PP2500612 777	HOÁ CHẤT HIỆU CHUẨN VITAMIN D	ARCHITECT 25-OH Vitamin D Calibrators	5P02-01	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	98.250	2.358.000

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
181	PP2500612 778	HOÁ CHẤT NỘI KIỂM VITAMIN D	ARCHITECT 25-OH Vitamin D Controls	5P02-10	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	81.162	1.947.888
182	PP2500612 779	HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM VITAMIN D	ARCHITECT 25-OH Vitamin D Reagent Kit	5P02-25	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Vitamin D đánh dấu acridinium. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	100	125.020	12.502.000
183	PP2500612 780	Hoá chất hiệu chuẩn Anti - HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Calibrator	8L44-01	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 1 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	4	591.675	2.366.700
184	PP2500612 781	Hoá chất nội kiểm Anti - HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Controls	8L44-10	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	16	126.400	2.022.400
185	PP2500612 782	Hoá chất định tính Anti - HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Reagent Kit	8L44-25	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: ≥ 98%. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	100	71.148	7.114.800
186	PP2500612 783	Hóa chất xét nghiệm Vancomycin	Architect iVancomycin Reagent Kit	1P30-29	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo 3-100 µg/mL. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	100	85.375	8.537.500

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
187	PP2500612784	Hóa chất hiệu chuẩn Vancomycin	Architect iVancomycin Calibrators	1P30-02	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương gồm 6 mức nồng độ cho xét nghiệm Vancomycin. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	ml	24	122.850	2.948.400
188	PP2500612785	ICT Urine Calibrator hoặc tương đương	ICT Urine Calibrator	1E47-03	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K), Chloride (Cl) trong mẫu nước tiểu. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	200	25.400	5.080.000
189	PP2500612786	Technopath MCC Multichem U Bi Level (Assayed) hoặc tương đương	Multichem U	05P80-10	Ireland	Techno-path Manufacturing Ltd, Ireland	Hóa chất chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong mẫu nước tiểu. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	120	143.693	17.243.160
190	PP2500612787	Hóa chất định lượng Ammonia	Ammonia Ultra	6K89-30	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm để định lượng enzym của ammonia trong huyết tương người. Giới hạn phát hiện (LOD): 4,70 µmol/L. Khoảng nồng độ tham chiếu: 18 đến 72 (µmol/L). Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	2.187	31.163	68.153.481
191	PP2500612788	Lipid Multiconstituent Calibrator hoặc tương đương	Lipid Multiconstituent Calibrator	5P56-02	Anh	Randox Laboratories Ltd., Anh	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Apolipoprotein A1, Apolipoprotein B, Lipoprotein tỷ trọng thấp và Lipoprotein tỷ trọng cao. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	12	804.645	9.655.740
192	PP2500612789	Hóa chất định lượng acid lactic trong huyết tương người	Lactic Acid2	04T3020	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất định lượng acid lactic trong huyết tương người Phương pháp: Chuyển Acid Lactic thành Pyruvate Khoảng đo của xét nghiệm Acid Lactic là từ 1,7 đến 120 mg/dL Giá trị LOQ cho xét nghiệm Acid Lactic là 1,7 mg/dL Thành phần: Lactate oxidase, Peroxidase Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	800	12.686	10.148.800

STT theo mặt hàng	Phần (lô)	Tên phần (lô)	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
193	PP2500612790	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm Ferritin/ Myoglobin/ IgE	Quantia Ferritin/Myoglobin/IgE Control	6K56-02	Nhật Bản	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất kiểm soát chất lượng kết quả của các xét nghiệm Ferritin, Myoglobin, và IgE bằng phương pháp đo độ đục. Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	ml	30	582.490	17.474.700
194	PP2500612791	Hóa chất định lượng bilirubin toàn phần	Total Bilirubin2	04T0920	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương Thành phần tối thiểu: Brij L23, 2,4-dichlorobenzenediazonium, 1,5-naphthalenedisulfonate hydrate Khoảng đo: 0.1–26.3 mg/dL Giới hạn định lượng (LoQ): 0.07 mg/dL Giới hạn phát hiện (LoD): 0.04 mg/dL Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200	test	9.900	2.814	27.858.600
195	PP2500612792	Hóa chất định lượng Urea	Urea Nitrogen2	04T1220	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Urea Nitrogen để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần: β -NADH, α -ketoglutaric acid, GLDH, urease. Giới hạn định lượng (LOQ): 3 mg/dL (mẫu huyết thanh). Hộp/ 1400 test Hóa chất sử dụng được với máy Abbott Architect ci 16200.	test	121.800	2.686	327.154.800
TỔNG CỘNG: 195 KHOẢN											24.248.864.591

Phụ lục 01B

THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU GÓI THẦU SỐ 04: MUA SẮM HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ DÙNG TRONG XÉT NGHIỆM SINH HÓA MIỄN DỊCH SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 193/QĐ- BVUBĐN ngày 02/04/2026)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG	0400567178	11.849.319.613	11.849.319.613	11.849.319.613	12 tháng	12 tháng	
TỔNG CỘNG: 01 NHÀ THẦU			11.849.319.613	11.849.319.613	11.849.319.613			

PHỤ LỤC 02B

THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, THIẾT BỊ TRÚNG THẦU GÓI THẦU SỐ 04: MUA SẴM HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ DÙNG TRONG XÉT NGHIỆM SINH HÓA MIỄN DỊCH SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 193/QĐ- BVUBĐN ngày 02/04/2026)

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG														
	1	Hóa chất, vật tư y tế dùng trong xét nghiệm sinh hóa miễn dịch sử dụng tại bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026												11.849.319.613
1			Cống đo	Architect Reaction Vessels	7C15-03	Architect Reaction Vessels	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Nypro Chicago Inc., Mỹ	Cống phản ứng.	Cái	152.000	1.386	210.672.000
2			ICT Module hoặc tương đương	ICT module	09D28-04	ICT module	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Canon Medical Systems Corporation, Nhật Bản	Bộ phận chip ion đồ dùng trên máy sinh hoá.	Cái	1	46.068.880	46.068.880
3			Hóa chất định lượng T4 tự do	Architect FREE T4 Reagent Kit	7K65-29	Architect FREE T4 Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: anti-T4 (tự cừu). Giới hạn định lượng (LOQ) 0,4 ng/dL	test	25.000	42.126	1.053.150.000
4			Hóa chất hiệu chuẩn ProGRP	ARCHITECT ProGRP Calibrators	1P45-03	ARCHITECT ProGRP Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	97.155	2.331.720
5			Hóa chất định lượng ProGRP	ARCHITECT ProGRP Reagent Kit	1P45-27	ARCHITECT ProGRP Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể kháng ProGRP (từ kháng thể đơn dòng chuột). Giới hạn phát hiện (LoD): ≤ 3 pg/mL.	test	700	205.810	144.067.000
6			Hóa chất hiệu chuẩn HBsAg	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Calibrators	2G22-01	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	16	310.024	4.960.384

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
7			Hóa chất định lượng T3 toàn phần	Architect TOTAL T3 Reagent Kit	7K64-27	Architect TOTAL T3 Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: anti-T3 (từ cừu). Khoảng đo từ 0,40 - 6,00 ng/mL.	test	20.000	36.266	725.320.000
8			Hóa chất hiệu chuẩn CA 15 - 3	ARCHITECT CA 15-3 Calibrators	2K44-02	ARCHITECT CA 15-3 Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương.	ml	24	94.325	2.263.800
9			Concentrated Wash Buffer hoặc tương đương	ARCHITECT Concentrated Wash Buffer	6C54-58	ARCHITECT Concentrated Wash Buffer	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Nước rửa có chứa muối đệm phosphate sử dụng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	468.000	281	131.508.000
10			Hóa chất định tính HBsAg	Architect HBsAg Qualitative II Reagent Kit	2G22-25	Architect HBsAg Qualitative II Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: > 99,5%.	test	11.500	41.000	471.500.000
11			Hóa chất định tính Anti - HCV	ARCHITECT Anti-HCV Reagent Kit	6C37-28	ARCHITECT Anti-HCV Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: vi hạt phủ kháng nguyên HCV (E coli, nấm men, tái tổ hợp) trong dung dịch đệm MES. Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu > 99%	test	10.000	109.460	1.094.600.000
12			Hóa chất hiệu chuẩn LH	ARCHITECT LH Calibrators	2P40-01	ARCHITECT LH Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon hoàng thể hoá (LH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người	ml	24	94.323	2.263.752
13			Hóa chất định lượng LH	ARCHITECT LH Reagent Kit	2P40-25	ARCHITECT LH Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon hoàng thể hoá (LH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	test	200	57.748	11.549.600
14			Hóa chất hiệu chuẩn Cyfra 21 - 1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Calibrators	2P55-01	ARCHITECT CYFRA 21-1 Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	97.125	2.331.000

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
15			Hóa chất dùng trong xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Reagent Kit	4J27-27	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: vi hạt được phủ kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV p24 (đơn dòng, chuột) trong nước muối đệm TRIS. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: ≥ 99,5%.	test	10.000	50.681	506.810.000
16			Hóa chất định lượng LDH	Lactate Dehydrogenase2	04T0320	Lactate Dehydrogenase2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Lactate Dehydrogenase để định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: L-(+)-lithium-lactate, NAD+	test	3.600	2.269	8.168.400
17			Hóa chất nội kiểm CA 19-9	ARCHITECT CA 19-9 XR Controls	2K91-12	ARCHITECT CA 19-9 XR Controls	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phân ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương.	ml	24	84.267	2.022.408
18			Hóa chất định lượng Thyroglobulin	ARCHITECT Thyroglobulin Reagent Kit	5P20-25	ARCHITECT Thyroglobulin Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng Tg (kháng thể đơn dòng chuột).	test	6.700	108.770	728.759.000
19			Hóa chất định lượng Anti Thyroglobulin	ARCHITECT Anti-Tg Reagent Kit	2K46-25	ARCHITECT Anti-Tg Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Thyroglobulin người. Độ nhạy: < 1,0 IU/mL.	test	6.700	58.230	390.141.000
20			Hóa chất định lượng CA 15-3	ARCHITECT CA 15-3 Reagent Kit	2K44-27	ARCHITECT CA 15-3 Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: 115D8 (chuột, kháng thể đơn dòng). Độ nhạy ≤ 0,5 U/mL.	test	4.800	116.650	559.920.000
21			Hóa chất hiệu chuẩn Troponin - I độ nhạy cao	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Calibrators	3P25-02	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	94.325	2.263.800
22			Hóa chất định tính dùng trong xét nghiệm chẩn đoán giang mai	ARCHITECT Syphilis TP Reagent Kit	8D06-32	ARCHITECT Syphilis TP Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Kháng nguyên TP (E.coli, tái tổ hợp). Độ nhạy ≥ 99,0%, độ đặc hiệu > 99,76%.	test	4.100	52.694	216.045.400

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
23			Hóa chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Calibrator	4J27-03	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/ hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 1 mức nồng độ.	ml	4	620.049	2.480.196
24			Hóa chất nội kiểm dùng trong xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Controls	4J27-12	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Controls	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/ hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 4 mức nồng độ.	ml	64	67.225	4.302.400
25			Hóa chất xét nghiệm Alanine Aminotransferase	Alanine Aminotransferase 2	04S8830	Alanine Aminotransferase 2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT) để định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương.	test	60.000	3.613	216.780.000
26			Multiconstituent Calibrator hoặc tương đương	Multiconstituent Calibrator	1E65-06	Multiconstituent Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Tryglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	30	41.334	1.240.020
27			ICT Reference Solution hoặc tương đương	ICT Reference Solution	1E49-21	ICT Reference Solution	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất dùng để định lượng Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần phản ứng Sodium, Potassium, Chloride	L	60	323.975	19.438.500
28			ICT Serum Calibrator hoặc tương đương	ICT Serum Calibrator	1E46-04	ICT Serum Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong mẫu huyết thanh, bao gồm 2 nồng độ.	ml	100	15.740	1.574.000
29			ICT Sample Diluent hoặc tương đương	ICT Sample Diluent	2P32-11	ICT Sample Diluent	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Dung dịch dùng để thực hiện xét nghiệm định lượng Natri, Kali và Chloride trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người. Phương pháp pha loãng điện cực chọn lọc ion (Gián tiếp). Thành phần chất đệm.	ml	4.650	3.025	14.066.250
30			Hóa chất định lượng Ig M	Immunoglobulin M	01E0124	Immunoglobulin M	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Immunoglobulin M (IgM) để định lượng IgM có trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng IgM người trong huyết thanh dê. Giới hạn định lượng (LOQ): ≤ 2 mg/dL.	test	372	13.841	5.148.852
31			Hóa chất định lượng Ig E	Quantia IgE	6K42-02	Quantia IgE	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất xét nghiệm Quantia IgE định lượng immunoglobulin E (IgE) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng IgE người. Giới hạn định lượng (LOQ): 19,1 IU/mL.	test	345	109.651	37.829.595

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
32			Hóa chất định lượng Ig A	Immunoglobulin A	09D9824	Immunoglobulin A	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Immunoglobulin A được sử dụng để định lượng IgA trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng IgA người trong huyết thanh dê.	test	744	15.071	11.212.824
33			Hóa chất định lượng Ig G	Immunoglobulin G	09D9924	Immunoglobulin G	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Immunoglobulin G được sử dụng để định lượng IgG trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng IgG người trong huyết thanh dê. Giới hạn định lượng (LOQ): < 61 mg/dL.	test	776	15.980	12.400.480
34			Hóa chất định lượng chuỗi nhẹ Lambda	Lambda Light Chains	4P80-30	Lambda Light Chains	Năm 2025 trở về sau	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm chuỗi lambda nhẹ để đo độ đục miễn dịch định lượng chuỗi lambda nhẹ dạng tự do và dạng liên kết trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: Dung dịch đệm phosphate, PEG, dung dịch đệm Tris, Kháng huyết thanh đa dòng (dê), kháng chuỗi nhẹ lambda.	test	400	93.765	37.506.000
35			Multichem - S Plus (Assayed) Level 3 hoặc tương đương	Multichem S Plus Assayed	05P78-12	Multichem S Plus Assayed	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Techno-path Manufacturing Ltd, Ireland	Hóa chất kiểm chứng chung cho xét nghiệm sinh hóa mức 3. Thành phần từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật).	ml	240	45.800	10.992.000
36			Hóa chất hiệu chuẩn Anti - HCV	ARCHITECT Anti-HCV Calibrator	6C37-02	ARCHITECT Anti-HCV Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 1 mức nồng độ.	ml	8	582.750	4.662.000
37			Hóa chất nội kiểm Anti - HCV	ARCHITECT Anti-HCV Controls	6C37-15	ARCHITECT Anti-HCV Controls	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	32	125.000	4.000.000
38			Hóa chất xét nghiệm ASPARTATE AMINOTRANSFERASE	Aspartate Aminotransferase 2	04S9030	Aspartate Aminotransferase 2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST) để định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương.	test	54.000	3.759	202.986.000
39			Hóa chất định lượng AFP	ARCHITECT AFP Reagent Kit	3P36-27	ARCHITECT AFP Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).Thành phần: Anti-AFP (chuột, kháng thể đơn dòng). Giới hạn định lượng (LoQ): ≤ 2,0 ng/mL.	test	3.300	52.199	172.256.700
40			Hóa chất định lượng CK - MB	CK-MB	6K25-30	CK-MB	Năm 2025 trở về sau	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm CK-MB sử dụng để xác định động học của isoenzyme CK-MB và CK-BB của creatine kinase trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: Kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CK-M,...	test	500	24.810	12.405.000

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
41			Hóa chất hiệu chuẩn CRP	CRP Calibrator set	6K26-10	CRP Calibrator set	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CRP Vario. Thành phần: được điều chế bằng cách pha loãng CRP với huyết thanh người và ổn định bằng cách thêm sodium azide.	ml	14	296.672	4.153.408
42			Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	Calcium2	04S9120	Calcium2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Xét nghiệm định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần tối thiểu: Arsenazo III Khoảng đo: 0.5 - 24.0 mg/dL Giới hạn định lượng (LoQ): 0.5 mg/dL Giới hạn phát hiện (LoD): 0.3 mg/dL (huyết thanh/huyết tương), 0.2 mg/dL (nước tiểu)	test	43.200	1.441	62.251.200
43			Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Direct Bilirubin	8G63-22	Direct Bilirubin	Năm 2025 trở về sau	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp được dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Giới hạn định lượng (LOQ): ≤ 0,10 mg/dL.	test	6.000	3.087	18.522.000
44			Hóa chất hiệu chuẩn Anti - HBs	ARCHITECT Anti-HBs Calibrators	7C18-03	ARCHITECT Anti-HBs Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	103.341	2.480.184
45			Hóa chất nội kiểm Anti - HBs	ARCHITECT Anti-HBs Controls	7C18-13	ARCHITECT Anti-HBs Controls	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng nồng độ kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	48	89.634	4.302.432
46			Hóa chất định lượng Anti - HBs	ARCHITECT Anti-HBs Reagent Kit	7C18-29	ARCHITECT Anti-HBs Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, để định lượng nồng độ kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Vi hạt phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B. Giới hạn Định lượng (LoQ): 2,50 mIU/mL.	test	300	43.132	12.939.600
47			Trigger Solution hoặc tương đương	ARCHITECT Trigger Solution	6C55-63	ARCHITECT Trigger Solution	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Dung dịch kích hoạt cho phản ứng phát quang của thiết bị. Thành phần chứa sodium hydroxide.	ml	70.200	317	22.253.400
48			Hóa chất định lượng HDL	Ultra HDL	3K33-22	Ultra HDL	Năm 2025 trở về sau	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất xét nghiệm Ultra HDL (UHDL) được sử dụng để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao (HDL) trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: Cholesterol oxidase, Peroxidase,..... Giới hạn định lượng (LOQ): 5 mg/dL.	test	4.320	12.585	54.367.200

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
49			Hóa chất định lượng Troponin - I độ nhạy cao	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Reagent Kit	3P25-27	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Thành phần: Kháng thể kháng troponin I (từ kháng thể đơn dòng chuột). Giới hạn định lượng (LOQ): ≤ 3,2 pg/mL.	test	200	64.000	12.800.000
50			Hóa chất định lượng Glucose	Glucose	3L82-22	Glucose	Năm 2025 trở về sau	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất xét nghiệm Glucose để định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người. Thành phần: ATP .2Na, NAD, G-6-PDH, Hexokinase	test	43.500	2.772	120.582.000
51			Pre - Trigger Solution hoặc tương đương	ARCHITECT Pre-Trigger Solution	6E23-68	ARCHITECT Pre-Trigger Solution	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Dung dịch tiền kích hoạt cho phản ứng phát quang của thiết bị. Thành phần chứa hydrogen peroxide.	ml	54.600	779	42.533.400
52			Dung dịch rửa kiềm	Alkaline Wash	9D31-20	Alkaline Wash	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Dung dịch dùng rửa tính kiềm. Thành phần: NaOCl, NaOH , KOH	ml	26.000	2.410	62.660.000
53			Dung dịch rửa máy có nồng độ Acid	ACID WASH	6K01-20	ACID WASH	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Dung dịch Acid Wash. Thành phần: Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid	ml	26.000	2.415	62.790.000
54			Hóa chất định lượng Amylase	Amylase2	04S8920	Amylase2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Amylase để định lượng amylase trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần: α-glucosidase, Ethylidene-4-NP-G7. Giới hạn định lượng (LOQ): 3 U/L (mẫu huyết thanh/huyết tương).	test	640	8.823	5.646.720
55			Hóa chất định lượng Cyfra 21 - 1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Reagent Kit	2P55-25	ARCHITECT CYFRA 21-1 Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo 0.5-100 ng/mL.	test	2.300	89.836	206.622.800
56			Hóa chất định lượng CK	Creatine Kinase	7D63-22	Creatine Kinase	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hóa chất xét nghiệm Creatine Kinase được dùng để định lượng creatine kinase trong huyết thanh hay huyết tương người. Giới hạn định lượng (LOQ): 6,6 U/L .	test	1.250	7.224	9.030.000
57			Hóa chất định lượng Gamma - Glutamyl Transferase	Gamma-Glutamyl Transferase2	04T0020	Gamma-Glutamyl Transferase2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) để định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: Glycylglycine, Glupac. Giới hạn định lượng (LOQ): 5 U/L. Giới hạn phát hiện (LOD): 3 U/L.	test	2.400	2.293	5.503.200

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
58			Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Total Protein2	04U4420	Total Protein2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: đồng (II) sulfate pentahydrate. Giới hạn định lượng (LOQ): 0,2 g/dL. Giới hạn phát hiện (LOD): 0,2 g/dL.	test	4.000	1.263	5.052.000
59			Hóa chất định lượng CA 125	ARCHITECT CA 125 II Reagent Kit	2K45-29	ARCHITECT CA 125 II Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy: ≤ 1.0 U/mL	test	2.500	115.634	289.085.000
60			Detergent A hoặc tương đương	Detergent A	1J72-20	Detergent A	Năm 2025 trở về sau	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Dung dịch chất tẩy A	ml	15.000	3.029	45.435.000
61			Hóa chất hiệu chuẩn Ferritin	Architect Ferritin Calibrators	7K59-01	Architect Ferritin Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	8	288.634	2.309.072
62			Hóa chất định lượng Ferritin	ARCHITECT Ferritin Reagent Kit	7K59-25	ARCHITECT Ferritin Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy: ≤ 1 ng/mL.	test	300	58.955	17.686.500
63			Hóa chất hiệu chuẩn TSH	Architect TSH Calibrators	7K62-01	Architect TSH Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	16	294.425	4.710.800
64			Hóa chất nội kiểm TSH	Architect TSH Controls	7K62-10	Architect TSH Controls	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	24	88.359	2.120.616
65			Hóa chất định lượng TSH	Architect TSH Reagent Kit	7K62-25	Architect TSH Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Anti-β TSH (chuột, kháng thể đơn dòng). Anti-α TSH (chuột, kháng thể đơn dòng).	test	26.600	52.424	1.394.478.400
66			Hóa chất hiệu chuẩn T3 toàn phần	Architect TOTAL T3 Calibrators	7K64-02	Architect TOTAL T3 Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	48	90.038	4.321.824

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
67			Hóa chất định lượng Creatinin	Creatinine2	04S9520	Creatinine2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Creatinine để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần: acid picric. Trong mẫu huyết thanh/huyết tương giới hạn phát hiện (LOD): 0,04 mg/dL.	test	57.600	1.494	86.054.400
68			Hóa chất hiệu chuẩn T4 tự do	Architect FREE T4 Calibrators	7K65-02	Architect FREE T4 Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Miễn dịch vi hạt Hóa phát quang (CMIA) để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương người.	ml	48	94.325	4.527.600
69			Hóa chất nội kiểm T4 tự do	Architect FREE T4 Controls	7K65-10	Architect FREE T4 Controls	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	24	85.531	2.052.744
70			Hóa chất định lượng Triglyceride	Triglyceride2	04T1030	Triglyceride2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương. Giới hạn định lượng (LOQ): 4 mg/dL. Giới hạn phát hiện (LOD): 2 mg/dL.	test	8.800	6.454	56.795.200
71			Hóa chất hiệu chuẩn CEA	ARCHITECT CEA Calibrators	7K68-02	ARCHITECT CEA Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	8	293.750	2.350.000
72			Hóa chất nội kiểm CEA	ARCHITECT CEA Controls	7K68-12	ARCHITECT CEA Controls	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	24	85.531	2.052.744
73			Hóa chất định lượng CEA	ARCHITECT CEA Reagent Kit	7K68-27	ARCHITECT CEA Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành Phần: anti-CEA (kháng thể đơn dòng, chuột). Độ nhạy: < 0,5 ng/mL.	test	5.600	58.564	327.958.400
74			Hóa chất nội kiểm PSA toàn phần	ARCHITECT TOTAL PSA Controls	7K70-10	ARCHITECT TOTAL PSA Controls	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người.	ml	24	83.250	1.998.000
75			Hóa chất định lượng CA 19 - 9	ARCHITECT CA 19-9 XR Reagent kit	2K91-32	ARCHITECT CA 19-9 XR Reagent kit	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất của phương pháp xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng chất xác định phân ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: 1116-NS-19-9 (chuột, kháng thể đơn dòng).	test	1.100	116.180	127.798.000

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
76			Hóa chất hiệu chuẩn PSA tự do	Architect FREE PSA Calibrators	7K71-01	Architect FREE PSA Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt dạng tự do (Free PSA) trong mẫu huyết thanh người.	ml	8	298.542	2.388.336
77			Hóa chất nội kiểm PSA tự do	Architect FREE PSA Controls	7K71-10	Architect FREE PSA Controls	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt dạng tự do (Free PSA) trong mẫu huyết thanh người.	ml	24	85.532	2.052.768
78			Hóa chất định lượng PSA tự do	ARCHITECT Free PSA Reagent Kit	7K71-25	ARCHITECT Free PSA Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt dạng tự do (Free PSA) trong mẫu huyết thanh người. Thành phần: Anti-Free PSA (kháng thể đơn dòng từ chuột). Khoảng đo từ 0,008 ng/mL đến 30 ng/mL.	test	300	109.868	32.960.400
79			Hoá chất xét nghiệm TRAb	TRAb Reagent Kit	09P0825	TRAb Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh. Thành phần: IgG (kháng thể đơn dòng từ chuột). Giới hạn định lượng (LOQ): 1,26 IU/L. Giới hạn phát hiện (LOD): 0,70 IU/L.	test	1.200	254.950	305.940.000
80			Hóa chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm chẩn đoán giang mai	ARCHITECT Syphilis TP Calibrator	8D06-04	ARCHITECT Syphilis TP Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	4	621.614	2.486.456
81			Hóa chất hiệu chuẩn Cortisol	ARCHITECT Cortisol Calibrators	8D15-02	ARCHITECT Cortisol Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	97.155	2.331.720
82			Hóa chất định lượng Cortisol	ARCHITECT Cortisol Reagent Kit	8D15-25	ARCHITECT Cortisol Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành Phần: Anti-cortisol (kháng thể đơn dòng, chuột). Độ nhạy: ≤ 1 µg/dL	test	200	84.860	16.972.000
83			Hóa chất hiệu chuẩn PTH	Architect Intact PTH Calibrators	8K25-04	Architect Intact PTH Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PTH trong huyết thanh hoặc huyết tương người, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	98.613	2.366.712
84			Hóa chất định lượng PTH	ARCHITECT Intact PTH Reagent Kit	8K25-28	ARCHITECT Intact PTH Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng PTH trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Anti-PTH. Độ nhạy: ≤ 1 pg/mL .	test	1.200	59.907	71.888.400
85			Dung dịch rửa buồng ủ	Water Bath Additive	9D29-20	Water Bath Additive	Năm 2025 trở về sau	Trung Quốc	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Dung dịch phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn. Thành phần: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one, 2-methyl-4-isothiazolin-3-one	ml	3.000	2.442	7.326.000

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
86			Hóa chất hiệu chuẩn Pivka - II	Architect PIVKA-II Calibrators	2P48-01	Architect PIVKA-II Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	96.469	2.315.256
87			Hóa chất nội kiểm Pivka - II	Architect PIVKA-II Controls	2P48-10	Architect PIVKA-II Controls	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	24	83.672	2.008.128
88			Hóa chất định lượng Pivka - II	Architect PIVKA-II Reagent Kit	2P48-25	Architect PIVKA-II Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để thực hiện định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng PIVKA-II (từ kháng thể đơn dòng chuột). Giới hạn định lượng LoQ: 5,06 mAU/mL.	test	200	421.785	84.357.000
89			Hóa chất hiệu chuẩn FSH	ARCHITECT FSH Calibrators	7K75-01	ARCHITECT FSH Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng hormon kích thích nang noãn (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	8	274.925	2.199.400
90			Hóa chất định lượng FSH	ARCHITECT FSH Reagent Kit	7K75-25	ARCHITECT FSH Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích nang noãn (follicle stimulating, FSH) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành Phần: Anti-β FSH (kháng thể đơn dòng, từ chuột). Nồng độ tối thiểu: 0,1% rắn. Độ nhạy: < 0,05 mIU/mL.	test	200	57.747	11.549.400
91			Hóa chất định lượng PCT	Architect B-R-A-H-M-S PCT Reagent Kit	6P22-25	Architect B-R-A-H-M-S PCT Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ tuyến tính từ 0,02 đến 100,00 ng/mL.	test	300	185.850	55.755.000
92			Hóa chất hiệu chuẩn PCT	Architect B-R-A-H-M-S PCT Calibrators	6P22-01	Architect B-R-A-H-M-S PCT Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	12	368.498	4.421.976
93			Hóa chất nội kiểm PCT	Architect B-R-A-H-M-S PCT Controls	6P22-10	Architect B-R-A-H-M-S PCT Controls	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	36	163.719	5.893.884
94			Hóa chất hiệu chuẩn Bilirubin	Bilirubin Calibrator	1E66-05	Bilirubin Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa Bilirubin toàn phần và Bilirubin trực tiếp.	ml	30	76.899	2.306.970
95			Detergent B hoặc tương đương	Detergent B	2J94-22	Detergent B	Năm 2025 trở về sau	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Dung dịch Detergent B dùng cho các xét nghiệm trên hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Cồn, C11-15-secondary, ethoxylated, Natri hydroxide.	ml	800	27.082	21.665.600

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
96			Dung dịch rửa kim	ARCHITECT Probe Conditioning Solution	1L56-40	ARCHITECT Probe Conditioning Solution	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Dung dịch bảo quản máy hằng ngày. Thành phần chứa huyết tương người đã canxi hóa lại.	ml	200	56.549	11.309.800
97			Hóa chất nội kiểm Pro GRP	ARCHITECT ProGRP Controls	1P45-12	ARCHITECT ProGRP Controls	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	24	84.267	2.022.408
98			Hóa chất nội kiểm CA 15 - 3	ARCHITECT CA 15-3 Controls	2K44-11	ARCHITECT CA 15-3 Controls	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương.	ml	16	134.450	2.151.200
99			Hóa chất hiệu chuẩn CA 125	ARCHITECT CA 125 II Calibrators	2K45-02	ARCHITECT CA 125 II Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	ml	24	97.584	2.342.016
100			Hóa chất nội kiểm CA 125	ARCHITECT CA 125 II Controls	2K45-11	ARCHITECT CA 125 II Controls	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	ml	24	89.633	2.151.192
101			Hóa chất định lượng và định tính β - hCG toàn phần	Architect Total β -hCG Reagent Kit	7K78-25	Architect Total β -hCG Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất xét nghiệm Miễn dịch Vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành Phần: Chất kết hợp anti- β -hCG (chuột, đơn dòng) có đánh dấu. Nồng độ tối thiểu: 2,9 μ g/mL. Độ nhạy: \leq 1,2 mIU/mL	test	1.300	57.750	75.075.000
102			Hóa chất hiệu chuẩn Anti - TPO	ARCHITECT Anti-TPO Calibrators	2K47-01	ARCHITECT Anti-TPO Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	96.469	2.315.256
103			Hóa chất nội kiểm Anti - TPO	ARCHITECT Anti-TPO Controls	2K47-10	ARCHITECT Anti-TPO Controls	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương gồm 2 mức nồng độ. Thành phần là huyết tương người trong đệm phosphate với chất ổn định protein (tử bò).	ml	24	251.016	6.024.384
104			Hóa chất hiệu chuẩn CA 19 - 9	ARCHITECT CA 19-9 XR Calibrators	2K91-03	ARCHITECT CA 19-9 XR Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương.	ml	24	98.613	2.366.712

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
105			Hóa chất nội kiểm Cyfra 21 - 1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Controls	2P55-10	ARCHITECT CYFRA 21-1 Controls	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương. gồm 3 mức nồng độ: thấp, trung bình, cao.	ml	48	85.903	4.123.344
106			Hóa chất nội kiểm Troponin - I độ nhạy cao	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Controls	3P25-11	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Controls	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	48	87.885	4.218.480
107			Hóa chất hiệu chuẩn AFP	ARCHITECT AFP Calibrators	3P36-01	ARCHITECT AFP Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng alpha-fetoprotein (AFP), bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	94.320	2.263.680
108			Hóa chất nội kiểm AFP	ARCHITECT AFP Controls	3P36-10	ARCHITECT AFP Controls	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng alpha-fetoprotein (AFP), bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	24	89.634	2.151.216
109			Hóa chất hiệu chuẩn Protein chuyên biệt	Specific Proteins Multiconstituent Calibrator	1E78-04	Specific Proteins Multiconstituent Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Nittobo Medical Co., Ltd, Nhật Bản	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa: Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Complement C3 (C3), Complement C4 (C4), Haptoglobin, và Transferrin, bao gồm 5 mức nồng độ.	ml	10	431.077	4.310.770
110			ICT Cleaning Fluid hoặc tương đương	ICT Cleaning Fluid	1E50-20	ICT Cleaning Fluid	Năm 2025 trở về sau	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Dung dịch rửa để loại bỏ protein khỏi chip tích hợp điện cực và các kim hút trên máy sinh hóa.	ml	270	5.556	1.500.120
111			Hóa chất hiệu chuẩn Ig E	Quantia IgE Standard	6K50-03	Quantia IgE Standard	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Chất chuẩn xét nghiệm để định lượng globulin miễn dịch E (IgE) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, bao gồm 5 mức nồng độ.	ml	10	361.463	3.614.630
112			Multichem - S Plus (Assayed) Level 1 hoặc tương đương	Multichem S Plus Assayed	05P78-10	Multichem S Plus Assayed	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Techno-path Manufacturing Ltd, Ireland	Hoá chất kiểm chứng chung cho xét nghiệm sinh hóa mức 1. Thành phần từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật).	ml	240	45.800	10.992.000
113			Multichem - S Plus (Assayed) Level 2 hoặc tương đương	Multichem S Plus Assayed	05P78-11	Multichem S Plus Assayed	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Techno-path Manufacturing Ltd, Ireland	Hoá chất kiểm chứng chung cho xét nghiệm sinh hóa mức 2. Thành phần từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật).	ml	240	45.800	10.992.000
114			Hóa chất hiệu chuẩn HBeAg	ARCHITECT HBeAg Calibrators	6C32-01	ARCHITECT HBeAg Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	8	289.406	2.315.248

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
115			Hóa chất nội kiểm Hbe Ag	ARCHITECT HBeAg Controls	6K32-10	ARCHITECT HBeAg Controls	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	32	134.450	4.302.400
116			Hóa chất định tính và định lượng HBeAg	ARCHITECT HBeAg Reagent Kit	6K32-27	ARCHITECT HBeAg Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính (cũng có thể được sử dụng để định lượng) kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành Phần: Kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (chuột, đơn dòng). Độ nhạy: ≥ 99,5%, Độ đặc hiệu: ≥ 99,0%.	test	200	60.000	12.000.000
117			Hóa chất hiệu chuẩn CK - MB	CK-MB Calibrator	6K25-10	CK-MB Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Đức	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất chuẩn xét nghiệm MULTIGENT CK-MB. Thành phần: CK-MM từ người và CK-BB từ não lợn.	ml	2	579.600	1.159.200
118			Hóa chất nội kiểm CK - MB	CK-MB Control	6K25-20	CK-MB Control	Năm 2025 trở về sau	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm MULTIGENT CK-MB. Thành phần: CK-MM gốc từ người và CK-BB chiết xuất từ não lợn.	ml	4	571.032	2.284.128
119			Hóa chất định lượng Cholesterol	Cholesterol2	04S9220	Cholesterol2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol để định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: Cholesterol esterase, TODB, Cholesterol oxidase, 4-aminoantipyrine, Peroxidase. Giới hạn định lượng (LOQ): 5 mg/dL. Giới hạn phát hiện (LOD): 2 mg/dL.	test	7.000	2.828	19.796.000
120			Hóa chất hiệu chuẩn Protein trong huyết tương	Plasmaproteins Cal 3x	6K31-10	Plasmaproteins Cal 3x	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất hiệu chuẩn định lượng protein huyết tương. Thành phần: protein huyết tương trong huyết thanh người.	ml	8	544.450	4.355.600
121			Immuno Control Set hoặc tương đương	Immuno Control set	6K32-22	Immuno Control set	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm Ceruloplasmin, CRP Vario, Chuỗi nhẹ Kappa, chuỗi nhẹ Lambda sử dụng phương pháp đo độ đục miễn dịch.	ml	12	1.377.975	16.535.700
122			Hóa chất hiệu chuẩn B2 - Microglobulin	QUANTIA B2-MICROGLOBULIN STANDARD	6K47-03	QUANTIA B2-MICROGLOBULIN STANDARD	Năm 2025 trở về sau	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B2-microglobulin (β2M) trong mẫu huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người, bao gồm 1 mức nồng độ.	ml	3	674.135	2.022.405
123			Hóa chất nội kiểm Protein	Quantia PROTEINS Control	6K53-02	Quantia PROTEINS Control	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm Quantia (A1AGP, A1AT, B2M) bằng phương pháp đo độ đục. Bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	12	362.970	4.355.640
124			Hóa chất nội kiểm Ammonia	Ammonia Controls	6K89-20	Ammonia Controls	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm Ammonia Ultra định lượng enzym của ammonia trong huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	30	120.551	3.616.530

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
125			Hóa chất định lượng PSA toàn phần	Architect Total PSA Reagent Kit	7K70-25	Architect Total PSA Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Miễn dịch Vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và phức hợp PSA với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người Thành Phần: Anti-PSA (kháng thể đơn dòng, chuột) chất kết hợp có đánh dấu acridinium. Nồng độ tối thiểu: 10 ng/mL	test	1.200	114.900	137.880.000
126			Định lượng chuỗi nhẹ Kappa	Kappa Light Chains	6K96-30	Kappa Light Chains	Năm 2025 trở về sau	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm Kappa Light Chains định lượng các chuỗi nhẹ kappa dạng gắn kết và tự do trong huyết thanh hay huyết tương người bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch.	test	410	91.478	37.505.980
127			Hóa chất nội kiểm HBs Ag	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Controls	2G22-10	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Controls	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B HBsAg trong mẫu huyết thanh và huyết tương người, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	32	130.863	4.187.616
128			Hóa chất nội kiểm chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Multichem IA Plus	05P76-10	Multichem IA Plus	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Techno-path Manufacturing Ltd, Ireland	Hóa chất kiểm chứng gồm 3 mức nồng độ cho các xét nghiệm miễn dịch vancomycin, theophylin, phenytoin, digoxin, folate, vitamin b12, BNP, homocystein, Tro-I, Thành phần điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật).	ml	240	34.217	8.212.080
129			Hóa chất định lượng Alkaline Phosphat	Alkaline Phosphatase2	04S8720	Alkaline Phosphatase2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Alkaline Phosphatase được dùng để định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: 2-amino-2-methylpropanol, : 4-nitrophenyl phosphate. Giới hạn định lượng (LOQ): 9 U/L.	test	1.600	3.085	4.936.000
130			Hóa chất hiệu chuẩn PSA toàn phần	ARCHITECT TOTAL PSA Calibrators	7K70-01	ARCHITECT TOTAL PSA Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người.	ml	8	295.838	2.366.704
131			Hóa chất hiệu chuẩn β - hCG toàn phần	ARCHITECT TOTAL β-hCG Calibrators	7K78-01	ARCHITECT TOTAL β-hCG Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	24	95.833	2.299.992
132			Hóa chất nội kiểm dùng trong xét nghiệm chẩn đoán giang mai	ARCHITECT Syphilis TP Controls	8D06-13	ARCHITECT Syphilis TP Controls	Năm 2025 trở về sau	Đức	Abbott GmbH, Đức	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	32	133.139	4.260.448

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
133			Hóa chất xét nghiệm Hemoglobin A1c	Hemoglobin A1c	4P52-20	Hemoglobin A1c	Năm 2025 trở về sau	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất xét nghiệm Hemoglobin A1c để định lượng in vitro phần trăm hemoglobin A1c hay phần HbA1c trong máu toàn phần và trong mẫu máu tán huyết.	test	2.700	29.486	79.612.200
134			Hóa chất nội kiểm PTH	ARCHITECT Intact PTH Controls	8K25-13	ARCHITECT Intact PTH Controls	Năm 2025 trở về sau	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PTH trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	48	84.058	4.034.784
135			Hóa chất định lượng CRP	CRP Vario	6K26-30	CRP Vario	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm định lượng xác định protein phản ứng C trong huyết thanh hay huyết tương người.	test	4.200	24.019	100.879.800
136			Hóa chất hiệu chuẩn Estradiol	ARCHITECT ESTRADIOL Calibrators	7K72-01	ARCHITECT ESTRADIOL Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	30	75.450	2.263.500
137			Hóa chất định lượng Estradiol	ARCHITECT ESTRADIOL Reagent Kit	7K72-25	ARCHITECT ESTRADIOL Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Anti-Estradiol (thỏ, đơn dòng). Độ nhạy: ≤ 10 pg/mL	test	200	55.287	11.057.400
138			Hóa chất hiệu chuẩn Anti - Tg	ARCHITECT Anti-Tg Calibrators	2K46-01	ARCHITECT Anti-Tg Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	94.323	2.263.752
139			Hóa chất định lượng Anti - TPO	ARCHITECT Anti-TPO Reagent Kit	2K47-25	ARCHITECT Anti-TPO Reagent Kit	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fisher Diagnostics, Mỹ	Chất thử cho xét nghiệm định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy ≤ 1.0 IU/mL.	test	400	59.063	23.625.200
140			Hóa chất hiệu chuẩn Thyroglobulin	ARCHITECT Thyroglobulin Calibrators	5P20-01	ARCHITECT Thyroglobulin Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	100.328	2.407.872
141			Hóa chất nội kiểm Thyroglobulin	ARCHITECT Thyroglobulin Controls	5P20-10	ARCHITECT Thyroglobulin Controls	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Fujirebio Diagnostics, Inc., Mỹ	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	48	95.169	4.568.112
142			Hóa chất định lượng Albumin	Albumin BCG2	04T3420	Albumin BCG2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Albumin BCG để định lượng Albumin trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần: Xanh bromocresol. Giới hạn định lượng (LOQ): 0,3 g/dL. Giới hạn phát hiện (LOD): 0,3 g/dL.	test	7.308	1.772	12.949.776
143			DIRECT LDL hoặc tương đương	Direct LDL	1E31-20	Direct LDL	Năm 2025 trở về sau	Canada	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp trong huyết thanh hay huyết tương người.	test	2.700	26.732	72.176.400

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
144			Chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c	Hemoglobin A1c Calibrators	4P52-01	Hemoglobin A1c Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc., Canada	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Hemoglobin A1c để định lượng in vitro phần trăm hemoglobin A1c hay phần HbA1c trong máu toàn phần và trong mẫu máu tán huyết, bao gồm 2 mức nồng độ.	ml	3,2	739.590	2.366.688
145			Hóa chất định lượng β 2 - Microglobulin	QUANTIA β 2-MICROGLOBULIN	6K39-02	QUANTIA β 2-MICROGLOBULIN	Năm 2025 trở về sau	Tây Ban Nha	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất xét nghiệm β 2-Microglobulin được dùng để định lượng β 2-microglobulin (β 2M) trong mẫu huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành phần: kháng thể IgG (thỏ) kháng kháng nguyên β 2M.	test	474	95.408	45.223.392
146			Hóa chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Consolidated Chemistry Calibrator	04V1501	Consolidated Chemistry Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Anh	Randox Science Park, Anh	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng cho thực hiện định lượng, bao gồm 1 mức nồng độ.	ml	120	62.005	7.440.600
147			Hóa chất định lượng Acid Uric	Uric Acid2	04T1320	Uric Acid2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	test	2.560	2.180	5.580.800
148			Hoá chất hiệu chuẩn TrAb	TRAb Calibrators	09P0801	TRAb Calibrators	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh, bao gồm 6 mức nồng độ.	ml	24	218.542	5.245.008
149			Hoá chất nội kiểm TRAb	TRAb Controls	09P0810	TRAb Controls	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Denka Co., Ltd., Nhật Bản	Chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người, bao gồm 3 mức nồng độ.	ml	24	98.596	2.366.304
150			Hóa chất định lượng Ammonia	Ammonia Ultra	6K89-30	Ammonia Ultra	Năm 2025 trở về sau	Ý	Sentinel CH. S.p.A, Ý	Hóa chất xét nghiệm để định lượng enzym của ammonia trong huyết tương người. Giới hạn phát hiện (LOD): 4,70 μ mol/L. Khoảng nồng độ tham chiếu: 18 đến 72 (μ mol/L).	test	1.215	31.163	37.863.045
151			Lipid Multiconstituent Calibrator hoặc tương đương	Lipid Multiconstituent Calibrator	5P56-02	Lipid Multiconstituent Calibrator	Năm 2025 trở về sau	Anh	Randox Laboratories Ltd., Anh	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Apolipoprotein A1, Apolipoprotein B, Lipoprotein tỷ trọng thấp và Lipoprotein tỷ trọng cao.	ml	6	804.645	4.827.870
152			Hóa chất nội kiểm xét nghiệm Ferritin/ Myoglobin/ IgE	Quantia Ferritin/Myoglobin/IgE Control	6K56-02	Quantia Ferritin/Myoglobin/IgE Control	Năm 2025 trở về sau	Nhật Bản	Biokit S.A., Tây Ban Nha	Hóa chất kiểm soát chất lượng kết quả của các xét nghiệm Ferritin, Myoglobin, và IgE bằng phương pháp đo độ đục.	ml	18	582.490	10.484.820
153			Hóa chất định lượng bilirubin toàn phần	Total Bilirubin2	04T0920	Total Bilirubin2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương Thành phần tối thiểu: Brij L23, 2,4-dichlorobenzenediazonium, 1,5-naphthalenedisulfonate hydrate Khoảng đo: 0.1–26.3 mg/dL Giới hạn định lượng (LoQ): 0.07 mg/dL Giới hạn phát hiện (LoD): 0.04 mg/dL	test	4.500	2.814	12.663.000

STT theo mặt hàng	STT theo phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
154			Hóa chất định lượng Urea	Urea Nitrogen2	04T1220	Urea Nitrogen2	Năm 2025 trở về sau	Ireland	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford), Ireland	Hóa chất xét nghiệm Urea Nitrogen để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Thành phần: β -NADH, α -ketoglutaric acid, GLDH, urease. Giới hạn định lượng (LOQ): 3 mg/dL (mẫu huyết thanh).	test	60.200	2.686	161.697.200
TỔNG CỘNG: 154 KHOẢN														